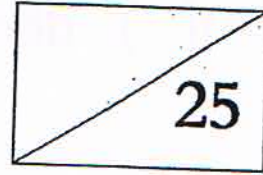


公立培群学校
2011年一年级高级华文单元测试一

姓名: _____ () 日期: 29/03/2011

班级: 1 ()

成绩



时间: 45 分钟

家长签名: _____

(一) 选择声韵调 (5题5分)

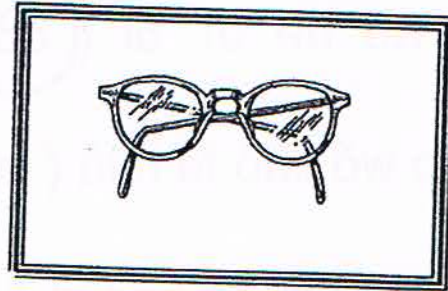
把正确的音节圈出来。

例:



(shuā) shuǎ) yá

Q1



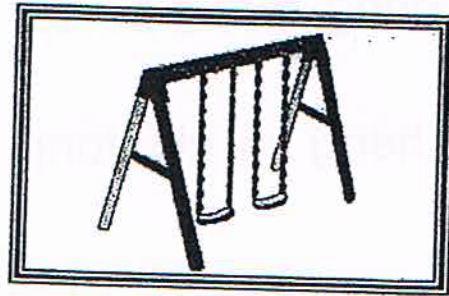
yǎn (jīng jìng)

Q2



(jú jǔ) shǒu

Q3



qiū (qiān qián)

Q4



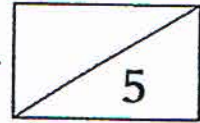
(dī tí) dēng long

Q5



qiú (xiē xié)

总分



(二) 选择音节 (5 题 5 分)

把正确的音节圈出来。

例: nǐ bǐ wǒ de dì di ((dà) tà dā).

Q6 dì di jiào wǒ jiāo tā huà (yuān yuán yuǎn) quān.

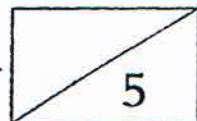
Q7 wǒ bù xiǎo xīn bǎ bān zhǎng de shū (sī sǐ sì) pò le.

Q8 tā men xiōng dì liǎ zhǎng de zhēn
(xiāng xiǎng xiàng).

Q9 mā ma zhèng zài chū fáng (zhūn zhǔn zǔn) bèi zǎo
cān.

Q10 wǒ men bù (ké kě kè) yǐ bǎ lā jī diū zài
dì shang.

总分



(三) 填写声韵调 (5题5分)

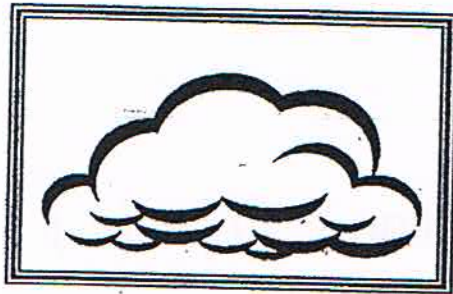
根据图意填写声韵调。

例:



(yè) zi

Q11



(b_____) yún

Q12



(____ing) wā

Q13



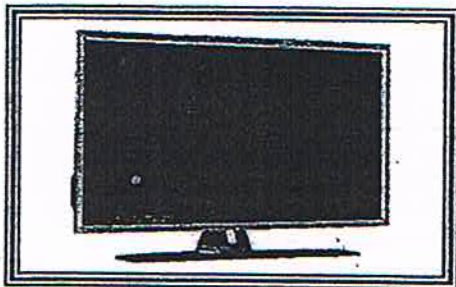
(l_____) lián

Q14



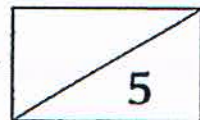
(_____) shǔ

Q15



(_____ dian _____) shì jī

总分

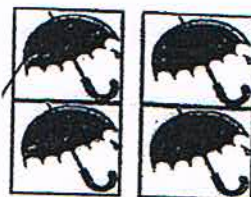


(四) 看图选字组词 (5题 10分)

把左右两边的字连起来, 然后把组成的词语填写在格子里。

例: 一 bǎ ● ● sǎn

--	--	--



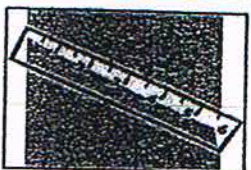
Q16 五 tiáo ● ● zhū

--	--	--



Q17 四 bǎ ● ● chǐ

一	bǎ	chǐ
---	----	-----



Q18 一 zhī ● ● kù

--	--	--



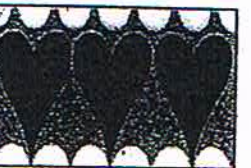
Q19 三 kē ● ● xiā

--	--	--



Q20 六 zhī ● ● xīn

--	--	--



总分

10

完

出题者: 杨慧洁师、吴慧莲师
 审题者: 审题小组



ANSWER SHEET

EXAM PAPER 2011

SCHOOL : PEI CHUN
SUBJECT : PRIMARY 1 CHINESE

TERM : CA1

- 1)jìng 2)jǔ 3)qiān 4)tí 5)xié 6)yuán 7)sí 8)xiàng
9)zhǔn 10)kě 11)bái 12)qíng 13)liú 14)sōng 15)diàn
16)五 tiáo kù 17)四 bǎ sǎn 18)一 zhī zhū 19)三 kē xīn 20)六 zhī xiǎ